

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH CỦA TRẠM Y TẾ XÃ TẠI TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2017

Phạm Thị Mỹ Hạnh¹, Nguyễn Thùy Linh¹, Đỗ Huy Giang², Vũ Kim Dung¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại 68 trạm y tế xã/thị trấn thuộc tỉnh Thái Bình năm 2018 nhằm mục đích mô tả thực trạng hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế xã tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy: Trung bình mỗi trạm y tế đã khám chữa bệnh cho 5756 ± 2590 (Trung bình \pm Độ lệch chuẩn) lượt bệnh nhân, số lượt khám bảo hiểm y tế trung bình là 1914 ± 1044 lượt và có trung bình 96 ± 111 lượt sơ, cấp cứu. Tỷ lệ trạm thực hiện được trên 50% số kỹ thuật, thủ thuật được phê duyệt chỉ chiếm 38,2%. Có đến 98,5% số trạm y tế chưa đủ trang thiết bị y tế theo quy định, 70,6% số trạm y tế chưa đủ danh mục thuốc theo quy định. Trong tổng số 356 nhân viên y tế, có gần 1 nửa số nhân viên y tế là y sỹ (41,6%), tỷ lệ bác sĩ chiếm khoảng 1/5 (19,1%), tỷ lệ nhân viên có chuyên môn được, hộ sinh và điều dưỡng lần lượt là 18,8%; 13,2% và 7,3%.

Từ khóa: Trạm y tế xã, khám chữa bệnh, nhân viên y tế.

ABSTRACT:

HEALTHCARE PROVIDED BY COMMUNE HEALTH STATIONS IN THAI BINH, 2017

The study was conducted at 68 commune health stations (CHS) in Thai Binh province in 2018 with the aim of describing the current status of healthcare service in the commune health stations in the study sites. The results show that: On average, each CHS provided consultation and treatment for 5756 ± 2590 (average \pm standard deviation) patients, of which the average number of patients with health insurance was 1914 ± 1044 . The number of emergency service provided by CHS was 96 ± 111 . Percentage of CHS that performed more than 50% of the registered technical procedures only accounted for

38.2%. Up to 98.5% of CHS was reported to be lack of medical equipment, 70.6% being lack of medicine. In a total of 356 health workers, the proportion of doctors accounts for about one fifth (19.1%), the proportion of health workers specialized in pharmacy, maternity and nursing were 18.8%; 13.2% and 7.3%.

Key words: Commune health station, healthcare, health worker

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mạng lưới y tế cơ sở, gồm y tế thôn, xã, phường, thị trấn, huyện là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp, góp phần thực hiện công bằng xã hội. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đầu tư phát triển mạng lưới y tế tuyến này, các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được triển khai rộng khắp và hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, mạng lưới y tế cơ sở vẫn còn yếu kém chưa thích ứng với sự phát triển của xã hội và sự thay đổi của cơ cấu bệnh tật; chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Câu hỏi đặt ra là: Hiện nay thực trạng hoạt động của các trạm y tế như thế nào; các nhân viên y tế tuyến xã đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ của mình đến đâu; thực trạng công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã ra sao; làm thế nào để có thể nâng cao được chất lượng hoạt động của trạm y tế xã, góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên? Do vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu “**Thực trạng hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế xã tại tỉnh Thái Bình năm 2017**” với mục tiêu:

Mô tả thực trạng cơ sở vật chất, nhân lực và hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế xã tại tỉnh Thái Bình năm 2017.

1. Trường ĐH Y Dược Thái Bình,

Tác giả chính: Phạm Thị Mỹ Hạnh. SĐT: 0943162636

2. Sở Y tế Thái Bình

» Ngày nhận bài: 15/03/2019 | » Ngày phản biện: 21/03/2019 | » Ngày duyệt đăng: 28/03/2019

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tài liệu, số liệu sẵn có tại trạm y tế về: Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, hoạt động khám chữa bệnh.

Nhân viên y tế làm việc tại các trạm y tế.

2.2. Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2018.

2.3. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 2 huyện Quỳnh Phụ và Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

- Cỡ mẫu: Lấy mẫu toàn bộ. Chúng tôi đã điều tra

được 68 trạm y tế xã gồm 356 nhân viên y tế. Trên thực tế phỏng vấn được 345 nhân viên y tế. Những nhân viên y tế không điều tra được là do họ không có mặt tại trạm y tế vào thời điểm tiến hành điều tra.

- Chọn mẫu: Chọn toàn bộ trạm y tế xã thuộc địa bàn nghiên cứu và toàn bộ nhân viên y tế làm việc tại các trạm y tế đã được chọn.

2.5. Phương pháp thu thập thông tin

Sử dụng bộ phiếu thu thập thông tin tại trạm y tế về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, các kỹ thuật chuyên môn. Thu thập số liệu thứ cấp về hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế thông qua sổ sách, báo cáo của các trạm y tế.

Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp nhân viên y tế bằng bộ câu hỏi được chuẩn bị trước.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1: Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc của trạm y tế xã (n=68)

	Số trạm y tế	Tỷ lệ phần trăm
Tình trạng nhà chữa tốt	32	47,1
Số phòng chữa đủ theo Quyết định 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014	8	11,8
Trang thiết bị văn phòng chữa đủ theo Quyết định 1020/QĐ-BYT ngày 22/03/2004	36	52,9
Trang thiết bị y tế chữa đủ theo Quyết định 1020/QĐ-BYT ngày 22/03/2004	67	98,5
Danh mục thuốc chữa đủ theo Thông tư 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017	48	70,6

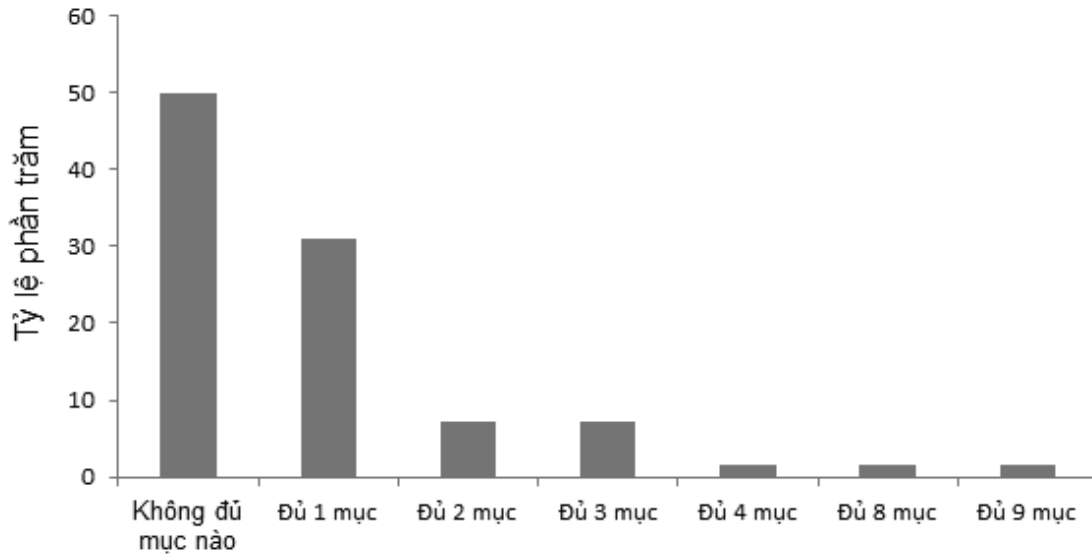
Kết quả bảng 3.1 cho thấy có đến 98,5% số trạm y tế chữa đủ trang thiết bị y tế theo quy định, 70,6% số trạm y tế chữa đủ danh mục thuốc theo quy định, 52,9% số trạm y tế chữa đủ trang thiết bị văn phòng theo quy định, 47,1% số trạm y tế có tình trạng nhà chữa tốt và 11,8% số trạm y tế chữa đủ số phòng theo quy định.

Theo Quyết định số 1020/QĐ-BYT ngày 22/03/2004

của Bộ Y tế về việc bổ sung vào danh mục trang thiết bị tại trạm y tế xã có bác sỹ, danh mục trang thiết bị được quy định gồm 9 mục: Khám, điều trị chung; Y học cổ truyền; Chuyên khoa tai mũi họng – răng hàm mặt – mắt; Xét nghiệm; Khám, điều trị sản phụ khoa – đỡ đẻ; Dụng cụ diệt khuẩn; Thiết bị thông dụng; Túi y tế thôn bản; Gói đỡ đẻ sạch.



Biểu đồ 3.1: Tình trạng trang thiết bị y tế tại trạm y tế

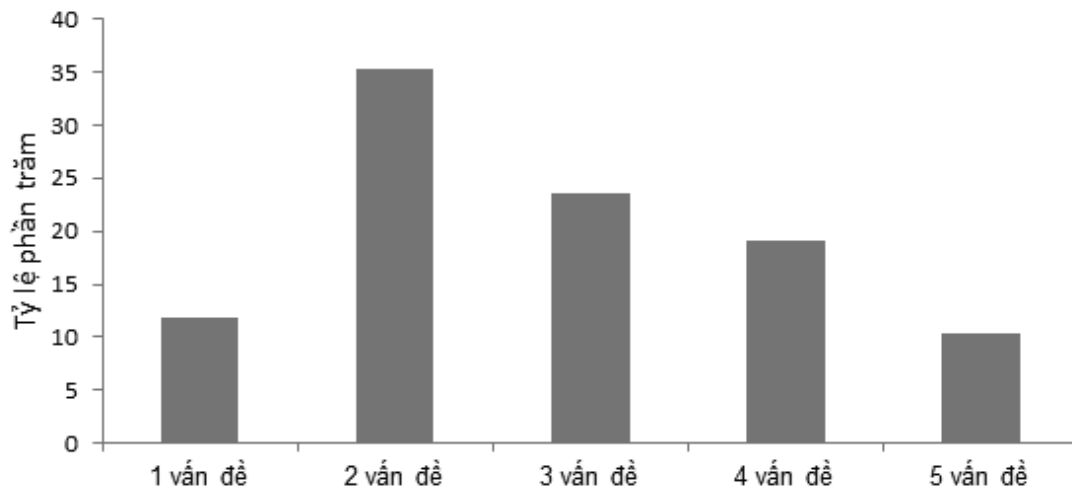


Biểu đồ 3.1 cho thấy, số lượng trạm y tế không đủ bất kỳ mục nào trong danh mục trang thiết bị y tế theo quy định là khá cao (34/68 trạm), số trạm chỉ đủ 1 mục là 21/68 trạm, 5/68 là số trạm đủ 2 và 3 mục. Chỉ có duy nhất 1 trạm đầy đủ các mục trong danh mục trang thiết bị y tế

theo quy định.

Trong nghiên cứu đề cập đến 6 vấn đề về cơ sở vật chất tại trạm y tế bao gồm: tình trạng nhà, số phòng của trạm y tế, trang thiết bị y tế, trang thiết bị văn phòng, danh mục thuốc của trạm và cơ sở thuốc cho phòng chống dịch.

Biểu đồ 3.2: Số lượng vấn đề mà các trạm y tế gặp phải.



Tất cả các trạm y tế trong nghiên cứu đều gặp phải các vấn đề trong 6 vấn đề về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Ngoại trừ thuốc phòng chống dịch tất cả các trạm đều có đủ, những vấn đề khác đều có thể gặp phải ở ít nhất

một trạm. Tỷ lệ trạm gặp phải 2 vấn đề chiếm nhiều nhất (35,3%) và có tới 7 trạm (10,3%) gặp phải tất cả các vấn đề về cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Bảng 3.2: Trình độ chuyên môn và chức danh theo việc làm của nhân viên y tế

	Số người	Tỷ lệ phần trăm
Trình độ chuyên môn		
Bác sỹ	68	19,1
Y sỹ	148	41,6
Hộ sinh	47	13,2
Điều dưỡng	26	7,3
Dược	67	18,8
Tổng	356	100,0
Chức danh theo việc làm		
Khám chữa bệnh	84	24,3
Y tế dự phòng	72	20,9
Hộ sinh	73	21,2
Y học cổ truyền	53	15,4
Dược	65	18,8
Khác	21	6,1
Tổng	345	100,0

Tại các trạm y tế xã, có gần 1 nửa số nhân viên y tế là y sỹ (41,6%). Tỷ lệ bác sĩ chiếm khoảng 1/5 (19,1%). Tỷ lệ nhân viên có chuyên môn dược, hộ sinh và điều dưỡng lần lượt là 18,8%; 13,2% và 7,3%.

Bảng 3.3: Độ bao phủ y tế thôn tại các xã (n=68)

Độ bao phủ	Số xã	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 1 y tế thôn/1 thôn	4	5,9
1 y tế thôn/1 thôn	10	14,7
Trên 1 y tế thôn/1 thôn	54	79,4

Hầu hết các xã đều có từ 1 y tế thôn/1 thôn trở lên (64/68 trạm). Chỉ có 4 xã là có dưới 1 y tế thôn/1 thôn.

Bảng 3.4: Tỷ lệ kỹ thuật, thủ thuật thực hiện được theo phê duyệt của Sở Y tế (n=68)

Tỷ lệ kỹ thuật, thủ thuật thực hiện được	Số trạm y tế	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 50%	42	61,8
Từ 50% trở lên	26	38,2



Kết quả trên cho thấy tỷ lệ trạm thực hiện được trên 50% số kỹ thuật, thủ thuật chỉ chiếm chưa tới ½ số trạm y tế trong nghiên cứu (38,2%).

Bảng 3.5: Hoạt động khám chữa bệnh tại trạm y tế xã

	Trung bình ± Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Số lượt khám chữa bệnh tại trạm y tế	5756 ± 2590	1034	13154
Số lượt khám bảo hiểm y tế	1914 ± 1044	334	4765
Số lượt sơ cấp cứu	96 ± 111	0	560
Số lượt chuyển tuyến	226 ± 656	0	4758
Tỷ lệ phụ nữ có thai được quản lý sớm	89,4 ± 9,2	52,0	100,0
Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai 3 lần	92,9 ± 11,0	50,0	100,0
Số ca đẻ trong năm	97 ± 40	0	180
Số ca đẻ tại trạm y tế	2 ± 3	0	23
Số ca nạo hút thai trạm y tế quản lý	4 ± 9	0	55

Trung bình mỗi trạm y tế đã khám chữa bệnh cho 5756 ± 2590 lượt bệnh nhân với xã cao nhất đạt 13154 lượt. Số lượt khám bảo hiểm y tế trung bình là 1914 ± 1044 lượt và có trung bình 96 ± 111 lượt sơ, cấp cứu. Số trường hợp chuyển tuyến trung bình là 226 ± 656 lượt. Trạm y tế có lượt sơ cấp cứu và chuyển viện nhiều nhất lần lượt là 560 và 4758 lượt. Riêng trạm y tế thị trấn Vũ Thư không có lượt sơ cấp cứu và chuyển tuyến nào.

IV. BÀN LUẬN

Trong tổng số 68 trạm y tế trên địa bàn nghiên cứu có đến 98,5% số trạm y tế chưa đủ trang thiết bị y tế theo Quyết định 1020/QĐ-BYT. Một nghiên cứu thực hiện trên 270 trạm y tế xã tại Thái Bình năm 2012 cũng cho thấy thực trạng trang thiết bị tại các trạm y tế rất hạn chế, cũ, lạc hậu và nghèo nàn. Các thiết bị phổ biến ở trạm chỉ có gồm ống nghe, máy đo huyết áp, một số dụng cụ khám phụ khoa và bàn đẻ. Nhiều loại dụng cụ có nhưng không được sử dụng hoặc không sử dụng được.

Về cơ cấu nhân lực tại các trạm y tế, có gần 1 nửa số nhân viên y tế là y sỹ (41,6%). Tỷ lệ bác sĩ chiếm 19,1%. Tỷ lệ bác sĩ, y sỹ đa khoa cao hơn so với kết quả nghiên cứu được thực hiện tại các trạm y tế ở Nghi Lộc, Nghệ An năm 2014, cho thấy: tỷ lệ bác sĩ, y sỹ đa khoa, điều dưỡng trung học lần lượt chiếm 15,2%; 17,7% và 20,3%.

Trung bình trong năm 2017 mỗi trạm y tế đã khám chữa bệnh cho 5756 ± 2590 lượt bệnh nhân với xã cao nhất đạt 13154 lượt. Kết quả này cao hơn so với một nghiên cứu tại trạm y tế xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội với số lượt người ốm đến khám chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 6 tháng đầu năm 2009 là 1560 lượt. Số lượt khám bảo hiểm y tế trung bình là 1914 ± 1044 lượt và có trung bình 96 ± 111 lượt sơ, cấp cứu. Số trường hợp chuyển tuyến trung bình là 226 ± 656 lượt. Những số liệu trên cho thấy, lượng bệnh nhân tới sử dụng dịch vụ y tế tại các trạm y tế xã không phải là thấp, lượt khám bảo hiểm y tế đạt khoảng 1/3 số lượt khám chữa bệnh chung. Số trường hợp chuyển tuyến chỉ chiếm khoảng 4% số lượt khám chữa bệnh tại trạm cho thấy phần nào năng lực thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế đã được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ trạm thực hiện được trên 50% số kỹ thuật, thủ thuật Sở Y tế phê duyệt chỉ chiếm chưa tới ½ số trạm y tế trong nghiên cứu (38,2%). Kết quả này cũng là phù hợp khi xem xét thực tế về cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trạm y tế còn nhiều thiếu thốn. Khi không có đủ trang thiết bị và nhân lực hoặc nhân lực thiếu kỹ năng, trình độ sẽ dẫn tới hạn chế của việc triển khai các kỹ thuật, thủ thuật và dịch vụ y tế của cơ sở y tế.

V. KẾT LUẬN

Thực trạng hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế xã tại tỉnh Thái Bình năm 2017.

Tình trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các trạm y tế đều còn tồn tại nhiều vấn đề và chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn: 98,5% số trạm y tế chưa đủ trang thiết bị y tế, 70,6% số trạm y tế chưa đủ danh mục thuốc, 52,9% số trạm y tế chưa đủ trang thiết bị văn phòng, 47,1% số trạm y tế có tình trạng nhà chưa tốt và 11,8% số trạm y tế chưa đủ số phòng theo quy định.

Trong tổng số 356 nhân viên y tế, có 41,6% số nhân viên y tế là y sĩ, tỷ lệ bác sĩ chiếm 19,1%. Tỷ lệ nhân viên có chuyên môn dược, hộ sinh và điều dưỡng lần lượt là 18,0%; 15,0% và 8,4%. Trung bình mỗi trạm có 1 bác sĩ, tuy nhiên trên thực tế vẫn có xã chưa có bác sĩ làm việc tại trạm.

Số lượt khám chữa bệnh trung bình trong năm tại mỗi trạm y tế là 5756 ± 2590 lượt, trong đó khám bảo hiểm y tế là 1914 ± 1044 lượt. Số lượt sơ cấp cứu trung bình là $96 \pm$

111 lượt với số trường hợp chuyển tuyến trung bình là 226 ± 656 trường hợp.

VI. KHUYẾN NGHỊ

1. Cải thiện về cơ sở vật chất các trạm y tế cả về số lượng và chất lượng, cụ thể xây mới, bổ sung hoặc sửa chữa các phòng bệnh, phòng chức năng.

Thường xuyên cải thiện tình trạng vệ sinh môi trường trong và quanh trạm.

Bảo dưỡng, sửa chữa và bổ sung đủ trang thiết bị y tế theo quy định và các thiết bị thiết yếu phục vụ khám chữa bệnh ban đầu.

Bổ sung đảm bảo về cả số lượng và chất lượng thuốc đúng, đủ theo quy định, và đủ cho nhu cầu điều trị các bệnh thường gặp tại trạm y tế xã.

2. Có các chính sách thu hút nhân lực trình độ cao, bác sĩ về trạm y tế xã, đồng thời có chế độ đào tạo lại, đào tạo liên tục cho nhân viên y tế nhằm đảm bảo cán bộ y tế đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ tại trạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2017), *Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017* Quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở.
2. Bộ Y tế (2014), *Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020.*
3. Bộ Y tế (2004), *Quyết định số 1020/QĐ-BYT ngày 22/03/2004 về việc ban hành sửa đổi danh mục trang thiết bị y tế trạm y tế xã có bác sĩ vào danh mục trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã và túi y tế thôn bản ban hành kèm theo Quyết định số 437/QĐ-BYT ngày 20/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.*
4. Phạm Quang Hòa (2012), *Thực trạng quá tải ở bệnh viện các tuyến và mối liên quan với hoạt động khám chữa bệnh của trạm y tế xã tại tỉnh Thái Bình*, Luận án tiến sĩ, Đại học Y Dược Thái Bình.
5. Nguyễn Duy Luật, Hoàng Trung Kiên (2010), *Nghiên cứu thực trạng công tác khám chữa bệnh tại trạm y tế xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội*, *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 70 (5), tr.124-129.
6. Lê Giang Nam (2014), *Thực trạng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh của người dân và năng lực cung cấp dịch vụ của các trạm y tế xã huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An năm 2014*, Luận án bác sĩ chuyên khoa cấp II, Đại học Y Dược Thái Bình.